

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 23 – 4 -2025.
V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi
con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Ngọc Sơn

Ông Lê Mộng Linh

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú-tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2025 về việc tranh chấp “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Ngọc D, sinh năm: 1989; ĐKTT: 144/3 ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B; chỗ ở hiện nay: 42/2 ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trần Phúc L, sinh năm: 1986; địa chỉ: 144/3 ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh B (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc D trình bày:

Chị và anh L tự nguyện tiến đến hôn nhân, được gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 21/8/2007. Thời gian sống chung có 02 con chung Trần Đình N, sinh ngày

04/7/2007 và Trần Đình S, sinh ngày 27/6/2015. Sau khi cưới nhau thì anh chị sống hạnh phúc.

Tuy nhiên từ năm 2019 cho đến nay anh L thường xuyên tham gia chơi cờ bạc, gây nợ nần rất nhiều lần. Vì thương chồng và các con chị đã tha thứ nhiều lần, cùng làm ăn và gồng gánh trả nợ cho anh L. Tuy nhiên khoảng thời gian cuối năm 2024 anh L tiếp tục sa đà vào cờ bạc nhiều hơn và còn có tình cảm với người phụ nữ khác nên chị nhận thấy không thể tiếp tục mối quan hệ hôn nhân. Trong cuộc sống hôn nhân chị cố gắng làm lụng để vun vén cho gia đình nhưng anh L không lo làm ăn, chị không còn đủ sức để gồng gánh trả nợ cho anh L nữa. Trước đây anh L thường xuyên tham gia cờ bạc, phải trốn nợ. Khi vỡ nợ cờ bạc, chị đã phải vất vả và gia đình anh đã phải bán đất để trả nợ cho anh. Anh L đã xuống tóc hứa từ bỏ cờ bạc quay về chí thú làm ăn nên chị đã chấp nhận tha thứ và cùng làm ăn để lo trả nợ cho anh. Nhưng từ tháng 12/2024 chị phát hiện ra anh L tiếp tục lén lút chị chơi cờ bạc nên chị không còn tin tưởng và tha thứ cho anh. Chị đã từng nhiều lần khuyên nhủ, tha thứ tạo điều kiện hàn gắn tình cảm nhưng anh không thay đổi, không lo làm ăn, thậm chí còn sa vào cờ bạc nhiều hơn. Từ nguyên nhân này mà tình cảm vợ chồng rạn nứt, chị không còn tin tưởng nên thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với anh L. Từ tháng 12/2024 chị đã trở về nhà mẹ ruột và sống ly thân với anh L cho đến nay.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn. Vì vậy tôi yêu cầu ly hôn với anh L. Chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng cho tôi khi ly hôn.

Về con chung: 02 con chung Trần Đình N, sinh ngày 04/7/2007 và Trần Đình S, sinh ngày 27/6/2015 hiện đang sống cùng anh L. Vì hiện chị đang ở tạm nhà mẹ ruột; nhà và đất anh L đang quản lý sử dụng và các con cũng có nguyện vọng sống với anh L nên chị đồng ý giao 02 con cho anh L nuôi dưỡng. Chị không cấp dưỡng nuôi con nhưng có trách nhiệm lo cho con.

Về tài sản chung: có 01 căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 160 m² xây trên đất do anh L đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhà do vợ chồng cùng xây cất năm 2023. Tuy nhiên, chị và anh L tự thỏa thuận giải quyết, chị không yêu cầu tòa giải quyết. Chị và anh L cùng quản lý sử dụng nhà và đất đang ở.

Về nợ chung: không có chị không yêu cầu giải quyết.

Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Phúc L trình bày:

Anh và chị D kết hôn tự nguyện năm 2007, sống chung có 02 con chung là Trần Đình S sinh năm 2007 và Trần Đình N sinh năm 2015. Chúng tôi sống chung đã 19 năm.

Thời gian sống chung vợ chồng có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 160m², xây năm 2023 trên đất do anh đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà lúc xây dựng có giá trị khoảng 700.000.000 đồng, do vợ chồng cùng xây cất. Về nợ chung không có.

Nguyên nhân chị D xin ly hôn với anh là do trước đây anh có chơi cờ bạc nhưng đã từ bỏ. Trước khi chị D giận bỏ về nhà mẹ ruột sống là do ghen tuông vì anh có gọi điện chọc ghẹo người phụ nữ khác. Khi chị D trở về nhà mẹ ruột thì anh có nhiều lần năn nỉ nhưng chị D không đồng ý quay về. Trước đây, chị D cũng có 06 lần trở về nhà mẹ ruột có khi vì lý do cờ bạc của anh, cũng có khi do 02 vợ chồng cãi nhau. Cách đây khoảng 03 năm anh có nợ tiền cờ bạc, anh bỏ đi một thời gian rồi trở về thì chị D vẫn tha thứ cho anh. Nay vì mâu thuẫn nhỏ mà chị D không tha thứ cho anh, không quay về chung sống nên nay anh đề nghị được hàn gắn đoàn tụ. Anh không đồng ý ly hôn với chị D.

Nếu tòa giải quyết cho ly hôn thì anh không yêu cầu cấp dưỡng khi ly hôn. Về con chung anh đề nghị tòa giải quyết theo nguyện vọng của con, anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: anh và chị D tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa giải quyết. Nhà do vợ chồng cùng xây cất nên cùng quản lý sử dụng trên đất của cha mẹ anh cho, không yêu cầu Tòa án phân chia.

Về nợ chung: không có, tôi không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa anh L cũng có thừa nhận từ lúc chị D về nhà mẹ ruột sinh sống vì buồn nên anh mới có chơi cờ bạc trở lại chứ còn trước đó thì không.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

* Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa.

* Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 BLTTDS; áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Bà Phạm Ngọc D được ly hôn với ông Trần Phúc L. Các đương sự không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng nên không xem xét.

- Về con chung: ông Trần Phúc L được quyền trực tiếp nuôi hai con chung tên Trần Đình N, sinh ngày 04/7/2007 và Trần Đình S, sinh ngày 27/6/2015. Sau khi ly hôn các đương sự có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về tài sản chung: Đương sự trình bày không yêu cầu giải quyết nên không xem xét;

- Về nợ chung: Đương sự trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Ngọc D, chị yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con với bị đơn anh Trần Phúc L nên đây là tranh chấp “ly hôn, nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn anh Trần Phúc L cư trú tại xã H, huyện T, tỉnh B, do đó căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[2] Về hôn nhân: xét về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn thấy rằng chị D và anh L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 21/8/2007. Do đó hôn nhân của anh, chị đã tuân thủ đầy đủ các quy định về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân chị D yêu cầu ly hôn với anh L là do vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống từ việc anh L tham gia chơi cờ bạc, gây nợ nần ảnh hưởng kinh tế gia đình và anh L cũng thừa nhận đây là nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn gia đình. Tuy nhiên anh L cho rằng đây chỉ là mâu thuẫn nhỏ, anh đã khắc phục, còn chị D cho nhiều lần tha thứ, khuyên giải nhưng anh không sửa đổi, nếu tiếp tục mối quan hệ hôn nhân chị phải chịu áp lực rất lớn về kinh tế, về tinh

thần vì chị không còn niềm tin và sức lực để gồng gánh trả nợ cờ bạc cùng anh L. Chị đã tha thứ, cố gắng vun đắp nhưng anh L không từ bỏ việc cờ bạc nên chị không còn niềm tin, không còn tình cảm nên quyết định sống ly thân và giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Qua trình bày của anh L, xét thấy anh L đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, và không có biện pháp khắc phục hàn gắn hôn nhân. Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng chị D, anh L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị D là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Chị D, anh L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về con chung: chị D và anh L có 02 con chung Trần Đình N, sinh ngày 04/7/2007 và Trần Đình S, sinh ngày 27/6/2015 hiện đang sống cùng anh L hiện đang sống cùng anh Lương. Chị D đồng ý giao 02 con chung cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh L yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung theo nguyện vọng 02 cháu. Xét tại biên bản lấy ý kiến con chung, cháu N và cháu S cùng có nguyện vọng sống chung với anh L

. Do đó để đảm bảo ổn định cuộc sống, đảm bảo sự phát triển về mặt tâm sinh lý, quyền lợi mọi mặt của con chung nên giao cho anh L được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là phù hợp Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Đồng thời cần ghi nhận việc chị D không cấp dưỡng nuôi con do anh L không yêu cầu.

[5] Về tài sản chung: chị D và anh L cùng trình bày tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: chị D và anh L cùng trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Xét quan điểm Kiểm sát viên, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được xem xét chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn, đối với nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; 39; 147; 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 9, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Ngọc D. Chị Phạm Ngọc D được ly hôn với anh Trần Phúc L.

Chị D và anh L không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về con chung: Anh Trần Phúc L được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Trần Đình N, sinh ngày 04/7/2007 và Trần Đình S, sinh ngày 27/6/2015 và ghi nhận việc chị D không cấp dưỡng nuôi con do anh L không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có căn cứ.

3. Về tài sản chung: chị D và anh L cùng trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: chị D và anh L cùng trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Ngọc D phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0008602 ngày 31/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T xem như đã nộp xong.

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Cẩm Nhung

